TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 73-PX Khai thác 3 - Khe Chàm

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**121**	**64.534,0**	**94.464.000**	**7.848.400**			**42**	**9.732.000**			**50.867**		**112.095.268**	**3.374.100**	**633.000**	**422.300**	**1.120.900**	**385.000**		**1.854.964**	**1.400.000**				**9.190.264**	**102.905.004**	
1	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	6.690.000	18	11.376,0	16.652.036	1.569.680			6	1.543.846					19.765.562	535.300	100.400	67.000	197.700	55.000		262.417	200.000				1.417.817	18.347.745	
2	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	6.261.000	16	9.377,0	13.725.926	1.069.820			6	1.444.846					16.240.592	500.900	94.000	62.700	162.400	55.000		235.203	200.000				1.310.203	14.930.389	
3	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	5.990.000	18	10.285,0	15.055.044	1.173.414			6	1.382.308					17.610.766	479.300	89.900	60.000	176.100	55.000		377.083	200.000				1.437.383	16.173.383	
4	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	6.261.000	18	10.355,0	15.157.510	1.181.400			6	1.444.846					17.783.756	500.900	94.000	62.700	177.800	55.000		447.443	200.000				1.537.843	16.245.913	
5	HL-04613	Vũ Văn Phái	6.072.000	17	9.065,0	13.269.225	1.034.224			6	1.401.231					15.704.680	485.800	91.100	60.800	157.000	55.000			200.000				1.049.700	14.654.980	
6	HL-05307	Trần Quang Tiền	5.487.000	16	9.072,0	13.279.471	1.035.023			6	1.266.231					15.580.725	439.000	82.400	54.900	155.800	55.000		122.138	200.000				1.109.238	14.471.487	
7	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	5.411.000	18	5.004,0	7.324.788	784.840			6	1.248.692			50.867		9.409.187	432.900	81.200	54.200	94.100	55.000		410.680	200.000				1.328.080	8.081.107	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**341**	**249.653,1**	**250.755.400**		**7**	**1.370.039**	**120**	**23.286.690**	**879.000**	**439.500**		**7.400.000**	**284.130.629**	**8.073.500**	**1.514.700**	**1.010.700**	**2.841.300**	**1.100.000**	**74.140**	**3.964.106**	**4.000.000**	**610.350**			**23.188.796**	**260.941.833**	
8	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	4.982.000	16	12.195,7	12.249.548				6	1.149.692	293.000			400.000	14.092.240	398.600	74.800	49.900	140.900	55.000		275.327	200.000				1.194.527	12.897.713	
9	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.231.000	14	10.298,4	10.343.871		2	402.385	6	1.207.154				200.000	12.153.410	418.500	78.500	52.400	121.500	55.000		514.291	200.000				1.440.191	10.713.219	
10	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	4.982.000	19	14.950,1	15.016.110				6	1.149.692				400.000	16.565.802	398.600	74.800	49.900	165.700	55.000			200.000				944.000	15.621.802	
11	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	4.982.000	18	13.070,2	13.127.909				6	1.149.692				400.000	14.677.601	398.600	74.800	49.900	146.800	55.000			200.000				925.100	13.752.501	
12	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	5.231.000	19	14.331,9	14.395.180				6	1.207.154				400.000	16.002.334	418.500	78.500	52.400	160.000	55.000		82.127	200.000				1.046.527	14.955.807	
13	HL-01461	Ôn Vi Hiền	4.982.000	15	10.323,5	10.369.082		2	383.231	6	1.149.692				400.000	12.302.005	398.600	74.800	49.900	123.000	55.000		332.293	200.000				1.233.593	11.068.412	
14	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	4.982.000	13	9.160,0	9.200.444				6	1.149.692				200.000	10.550.136	398.600	74.800	49.900	105.500	55.000		109.807	200.000				993.607	9.556.529	
15	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	4.982.000	20	15.321,9	15.389.551				6	1.149.692				400.000	16.939.243	398.600	74.800	49.900	169.400	55.000		425.557	200.000				1.373.257	15.565.986	
16	HL-02053	Trần Xuân Hùng	4.982.000	20	15.228,4	15.295.638				6	1.149.692				400.000	16.845.330	398.600	74.800	49.900	168.500	55.000			200.000				946.800	15.898.530	
17	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.231.000	17	11.308,0	11.357.928				6	1.207.154				400.000	12.965.082	418.500	78.500	52.400	129.700	55.000		624.152	200.000	300.250			1.858.502	11.106.580	
18	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	5.231.000	17	11.202,4	11.251.862				6	1.207.154				400.000	12.859.016	418.500	78.500	52.400	128.600	55.000		271.788	200.000				1.204.788	11.654.228	
19	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	5.231.000	16	11.627,4	11.678.739				6	1.207.154				400.000	13.285.893	418.500	78.500	52.400	132.900	55.000	74.140	83.412	200.000				1.094.852	12.191.041	
20	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	5.231.000	20	14.855,5	14.921.092				6	1.207.154	293.000	439.500		400.000	17.260.746	418.500	78.500	52.400	172.600	55.000		399.915	200.000				1.376.915	15.883.831	
21	HL-05331	Vũ Đức Thiện	4.982.000	17	12.777,6	12.834.017				6	1.149.692				400.000	14.383.709	398.600	74.800	49.900	143.800	55.000			200.000	310.100			1.232.200	13.151.509	
22	HL-05587	Đỗ Đức Hải	4.982.000	20	14.685,0	14.749.839				6	1.149.692				400.000	16.299.531	398.600	74.800	49.900	163.000	55.000		421.263	200.000				1.362.563	14.936.968	
23	HL-05702	Lê Bá Lâm	4.982.000	15	11.587,4	11.638.562		2	383.231	6	1.149.692	293.000			400.000	13.864.485	398.600	74.800	49.900	138.600	55.000		276.602	200.000				1.193.502	12.670.983	
24	HL-05838	Trần Tiến Đức	4.745.000	17	12.544,4	12.599.788				6	1.095.000				400.000	14.094.788	379.700	71.200	47.500	140.900	55.000			200.000				894.300	13.200.488	
25	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	4.745.000	20	15.376,9	15.444.794				6	1.095.000				400.000	16.939.794	379.700	71.200	47.500	169.400	55.000		147.572	200.000				1.070.372	15.869.422	
26	HL-06824	Phan Văn Huyện	5.231.000	12	6.572,0	6.601.018		1	201.192	6	1.207.154				200.000	8.209.364	418.500	78.500	52.400	82.100	55.000			200.000				886.500	7.322.864	
27	HL-07045	Lê Nhật Quang	4.982.000	16	12.236,4	12.290.428				6	1.149.692				400.000	13.840.120	398.600	74.800	49.900	138.400	55.000			200.000				916.700	12.923.420	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.706**	**1.586.978,8**	**1.593.985.823**		**44**	**9.787.807**	**665**	**145.307.855**	**2.051.000**	**2.197.500**		**52.250.000**	**1.805.579.985**	**49.275.700**	**9.243.800**	**6.163.400**	**17.938.700**	**6.270.000**	**4.680.966**	**35.919.200**	**22.600.000**	**16.942.341**	**10.088.000**	**6.916.000**	**186.038.109**	**1.619.541.876**	
28	HL-05365	Phạm Văn Dũng	5.305.000	17	13.833,6	13.894.680				6	1.224.231				500.000	15.618.911	424.500	79.600	53.100	156.200	55.000			200.000	230.000	494.000		1.692.400	13.926.511	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
29	HL-07067	Giàng A Lộng	4.636.000	17	15.154,7	15.221.613				6	1.069.846				500.000	16.791.459	370.900	69.600	46.400	167.900	55.000			200.000		494.000		1.403.800	15.387.659	
30	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	6.367.000	15	15.899,4	15.969.601				6	1.469.308				500.000	17.938.909	509.400	95.600	63.700	179.400	55.000			200.000				1.103.100	16.835.809	
31	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	5.305.000	15	14.064,6	14.126.700				6	1.224.231				500.000	15.850.931	424.500	79.600	53.100	158.500	55.000		311.169	200.000				1.281.869	14.569.062	
32	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	5.305.000	15	12.749,0	12.805.291		2	408.077	6	1.224.231				500.000	14.937.599	424.500	79.600	53.100	149.400	55.000			200.000	182.000		338.000	1.481.600	13.455.999	
33	HL-05394	Trần Văn Hảo	5.305.000	17	16.363,6	16.435.851				6	1.224.231				500.000	18.160.082	424.500	79.600	53.100	181.600	55.000			200.000	199.000		390.000	1.582.800	16.577.282	
34	HL-06945	Trần Văn Chinh	4.636.000	14	10.604,0	10.650.820				6	1.069.846				500.000	12.220.666	370.900	69.600	46.400	122.200	55.000	121.043		200.000	266.000		286.000	1.537.143	10.683.523	
35	HL-04758	Tô Hằng Phương	7.704.000	12	10.738,0	10.785.412				6	1.777.846				250.000	12.813.258	616.400	115.600	77.100	128.100	55.000			200.000				1.192.200	11.621.058	
36	HL-05598	Phạm Văn Cương	5.305.000	15	12.175,0	12.228.757				6	1.224.231				500.000	13.952.988	424.500	79.600	53.100	139.500	55.000	222.683		200.000	457.325		468.000	2.099.708	11.853.280	
37	HL-05887	Sùng Mí Dơ	5.305.000	14	12.036,0	12.089.143				6	1.224.231				500.000	13.813.374	424.500	79.600	53.100	138.100	55.000	101.640	1.739.146	200.000	259.000		312.000	3.362.086	10.451.288	
38	HL-01446	Bùi Văn Phất	6.367.000	17	14.884,1	14.949.818				6	1.469.308		439.500		500.000	17.358.626	509.400	95.600	63.700	173.600	55.000			200.000				1.097.300	16.261.326	
39	HL-05448	Lý A Su	5.305.000	16	14.154,8	14.217.298				6	1.224.231				500.000	15.941.529	424.500	79.600	53.100	159.400	55.000		634.600	200.000	181.000	182.000		1.969.200	13.972.329	
40	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	4.636.000	16	15.241,6	15.308.897				6	1.069.846				500.000	16.878.743	370.900	69.600	46.400	168.800	55.000		967.752	200.000	219.000			2.097.452	14.781.291	
41	HL-04542	Bùi Văn Chương	5.305.000	7	7.014,0	7.044.969				6	1.224.231				250.000	8.519.200				85.200	55.000	222.683	563.061	200.000				1.125.944	7.393.256	
42	HL-06526	Đinh Văn Dương	4.636.000	5	4.244,0	4.262.739				6	1.069.846					5.332.585				53.300	55.000	304.920		200.000	199.000		286.000	1.098.220	4.234.365	
43	HL-06793	Nguyễn Văn Kiên	4.636.000	9	7.873,0	7.907.762				1	178.308				250.000	8.336.070				83.400	55.000	425.963	446.012	200.000	338.500			1.548.875	6.787.195	
44	HL-07024	Nguyễn Văn Hinh	4.636.000	7	4.830,0	4.851.326		3	534.923	1	178.308				250.000	5.814.557				58.100	55.000	121.043		200.000	219.000		156.000	809.143	5.005.414	
45	HL-00280	Nguyễn Hưng Hoài	7.704.000	12	10.876,0	10.924.021		3	888.923	6	1.777.846				250.000	13.840.790	616.400	115.600	77.100	138.400	55.000		170.995	200.000				1.373.495	12.467.295	
46	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	6.367.000	17	15.653,0	15.722.113				6	1.469.308				500.000	17.691.421	509.400	95.600	63.700	176.900	55.000		752.231	200.000	258.000			2.110.831	15.580.590	
47	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	7.704.000	17	18.874,9	18.958.239				6	1.777.846				500.000	21.236.085	616.400	115.600	77.100	212.400	55.000			200.000	227.325	468.000		1.971.825	19.264.260	
48	HL-00424	Hán Văn Chính	7.704.000	19	19.223,6	19.308.478				6	1.777.846				500.000	21.586.324	616.400	115.600	77.100	215.900	55.000		930.265	200.000	261.000		364.000	2.835.265	18.751.059	
49	HL-00467	Bùi Văn Nam	7.704.000	15	16.381,2	16.453.528				6	1.777.846	293.000			500.000	19.024.374	616.400	115.600	77.100	190.200	55.000		1.902.109	200.000				3.156.409	15.867.965	
50	HL-00527	Lê Văn Sửu	7.704.000	16	16.849,8	16.924.197				6	1.777.846	293.000	439.500		500.000	19.934.543	616.400	115.600	77.100	199.300	55.000		723.298	200.000	203.000	416.000		2.605.698	17.328.845	
51	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	7.704.000	11	10.467,6	10.513.818				6	1.777.846				500.000	12.791.664	616.400	115.600	77.100	127.900	55.000	222.683		200.000				1.414.683	11.376.981	
52	HL-00911	Nguyễn Quang San	7.704.000	16	16.710,1	16.783.880				6	1.777.846				500.000	19.061.726	616.400	115.600	77.100	190.600	55.000			200.000	262.000			1.516.700	17.545.026	
53	HL-00918	Trần Đình Tiến	6.367.000	15	12.806,0	12.862.543				6	1.469.308				500.000	14.831.851	509.400	95.600	63.700	148.300	55.000	101.640	157.747	200.000				1.331.387	13.500.464	
54	HL-01083	Trần Văn Nga	5.305.000	17	15.279,0	15.346.462				6	1.224.231				500.000	17.070.693	424.500	79.600	53.100	170.700	55.000		27.107	200.000				1.010.007	16.060.686	
55	HL-01165	Bùi Văn Học	6.367.000	17	17.146,8	17.222.509				6	1.469.308				500.000	19.191.817	509.400	95.600	63.700	191.900	55.000			200.000				1.115.600	18.076.217	
56	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	5.305.000	13	11.405,0	11.455.357		1	204.038	6	1.224.231				500.000	13.383.626	424.500	79.600	53.100	133.800	55.000	121.043		200.000	208.000	312.000		1.587.043	11.796.583	
57	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	6.367.000	17	18.554,8	18.636.725				6	1.469.308				500.000	20.606.033	509.400	95.600	63.700	206.100	55.000			200.000	227.325			1.357.125	19.248.908	
58	HL-01293	Trần Văn Thái	6.367.000	16	15.512,2	15.580.691				6	1.469.308				500.000	17.549.999	509.400	95.600	63.700	175.500	55.000			200.000	172.000			1.271.200	16.278.799	
59	HL-01327	Mai Văn Đức	6.367.000	19	19.097,1	19.181.420				6	1.469.308				500.000	21.150.728	509.400	95.600	63.700	211.500	55.000		1.239.442	200.000	310.500		390.000	3.075.142	18.075.586	
60	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	7.704.000	16	16.381,2	16.453.528				6	1.777.846				500.000	18.731.374	616.400	115.600	77.100	187.300	55.000		445.499	200.000	235.000			1.931.899	16.799.475	
61	HL-01397	Lê Duy Dũng	7.704.000	17	14.947,9	15.013.900				6	1.777.846				500.000	17.291.746	616.400	115.600	77.100	172.900	55.000		621.113	200.000	192.000	520.000		2.570.113	14.721.633	
62	HL-01419	Lường Huy Tới	5.305.000	15	12.646,0	12.701.836				6	1.224.231				500.000	14.426.067	424.500	79.600	53.100	144.300	55.000	101.640	759.829	200.000	203.000			2.020.969	12.405.098	
63	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	7.704.000	16	15.382,4	15.450.318				6	1.777.846				500.000	17.728.164	616.400	115.600	77.100	177.300	55.000		249.832	200.000				1.491.232	16.236.932	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
64	HL-01444	Đặng Văn Danh	6.367.000	16	16.177,7	16.249.130				6	1.469.308				500.000	18.218.438	509.400	95.600	63.700	182.200	55.000		275.657	200.000				1.381.557	16.836.881	
65	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	7.704.000	17	18.640,6	18.722.904				6	1.777.846	586.000			500.000	21.586.750	616.400	115.600	77.100	215.900	55.000			200.000				1.280.000	20.306.750	
66	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	7.704.000	16	17.073,1	17.148.483				6	1.777.846	293.000			500.000	19.719.329	616.400	115.600	77.100	197.200	55.000			200.000				1.261.300	18.458.029	
67	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	7.704.000	16	16.707,9	16.781.671				6	1.777.846				500.000	19.059.517	616.400	115.600	77.100	190.600	55.000			200.000				1.254.700	17.804.817	
68	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	7.704.000	16	16.185,4	16.256.864				6	1.777.846				500.000	18.534.710	616.400	115.600	77.100	185.300	55.000			200.000				1.249.400	17.285.310	
69	HL-01570	Cù Quốc Sơn	5.305.000	14	13.748,9	13.809.606		2	408.077	6	1.224.231				500.000	15.941.914	424.500	79.600	53.100	159.400	55.000		1.215.973	200.000	252.000		312.000	2.751.573	13.190.341	
70	HL-01672	Bùi Quang Tân	5.305.000	17	16.363,6	16.435.851				6	1.224.231				500.000	18.160.082	424.500	79.600	53.100	181.600	55.000			200.000	262.000			1.255.800	16.904.282	
71	HL-01673	Lê Văn Quang	5.305.000	16	16.183,2	16.254.654				6	1.224.231				500.000	17.978.885	424.500	79.600	53.100	179.800	55.000			200.000	196.000	468.000		1.656.000	16.322.885	
72	HL-01676	Cao Văn Dương	4.867.000	16	13.721,4	13.781.984				6	1.123.154				500.000	15.405.138	389.400	73.100	48.700	154.100	55.000		24.939	200.000	252.325			1.197.564	14.207.574	
73	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	5.305.000	16	16.143,6	16.214.879				6	1.224.231				500.000	17.939.110	424.500	79.600	53.100	179.400	55.000			200.000	230.100	286.000		1.507.700	16.431.410	
74	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	5.305.000	17	16.447,2	16.519.820				6	1.224.231	293.000			500.000	18.537.051	424.500	79.600	53.100	185.400	55.000		474.828	200.000				1.472.428	17.064.623	
75	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	5.305.000	17	17.106,1	17.181.629				6	1.224.231				500.000	18.905.860	424.500	79.600	53.100	189.100	55.000		954.516	200.000	313.333	468.000		2.737.149	16.168.711	
76	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	5.305.000	18	17.245,8	17.321.946				6	1.224.231				500.000	19.046.177	424.500	79.600	53.100	190.500	55.000		461.706	200.000				1.464.406	17.581.771	
77	HL-02113	Trần Anh Hạnh	7.704.000	7	5.660,0	5.684.991		7	2.074.154	6	1.777.846				250.000	9.786.991	616.400	115.600	77.100	97.900	55.000			200.000	278.000			1.440.000	8.346.991	
78	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	6.367.000	17	15.736,6	15.806.082				6	1.469.308				500.000	17.775.390	509.400	95.600	63.700	177.800	55.000		90.961	200.000				1.192.461	16.582.929	
79	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	7.704.000	15	15.492,4	15.560.804		2	592.615	6	1.777.846				500.000	18.431.265	616.400	115.600	77.100	184.300	55.000			200.000	246.250			1.494.650	16.936.615	
80	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	5.305.000	15	14.802,7	14.868.059				6	1.224.231				500.000	16.592.290	424.500	79.600	53.100	165.900	55.000		130.971	200.000				1.109.071	15.483.219	
81	HL-03508	Vũ Văn Đội	5.305.000	16	16.188,7	16.260.178				6	1.224.231				500.000	17.984.409	424.500	79.600	53.100	179.800	55.000		379.008	200.000				1.371.008	16.613.401	
82	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	7.704.000	20	19.792,3	19.879.689				6	1.777.846				500.000	22.157.535	616.400	115.600	77.100	221.600	55.000		58.178	200.000				1.343.878	20.813.657	
83	HL-04363	Vi Văn Luân	5.305.000	17	17.296,4	17.372.769				6	1.224.231				500.000	19.097.000	424.500	79.600	53.100	191.000	55.000			200.000	326.500		130.000	1.459.700	17.637.300	
84	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	7.704.000	19	21.386,2	21.480.627				6	1.777.846	293.000			500.000	24.051.473	616.400	115.600	77.100	240.500	55.000		172.069	200.000				1.476.669	22.574.804	
85	HL-04883	Lại Văn Đức	6.367.000	16	16.041,3	16.112.128				6	1.469.308				500.000	18.081.436	509.400	95.600	63.700	180.800	55.000			200.000				1.104.500	16.976.936	
86	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	6.367.000	15	12.431,0	12.485.887				6	1.469.308				500.000	14.455.195	509.400	95.600	63.700	144.600	55.000	101.640	303.118	200.000	298.333			1.771.391	12.683.804	
87	HL-05043	Hoàng Văn Bình	5.305.000	16	15.238,3	15.305.582				6	1.224.231				500.000	17.029.813	424.500	79.600	53.100	170.300	55.000		89.246	200.000				1.071.746	15.958.067	
88	HL-05239	Phan Văn Anh	5.305.000	15	14.439,7	14.503.456				6	1.224.231				500.000	16.227.687	424.500	79.600	53.100	162.300	55.000		299.481	200.000				1.273.981	14.953.706	
89	HL-05302	Trần Văn Việt	6.367.000	13	9.916,5	9.960.285				6	1.469.308				500.000	11.929.593	509.400	95.600	63.700	119.300	55.000		294.650	200.000	193.000	494.000		2.024.650	9.904.943	
90	HL-05383	Vũ Văn Học	6.367.000	17	17.106,1	17.181.629				6	1.469.308				500.000	19.150.937	509.400	95.600	63.700	191.500	55.000			200.000	193.000	338.000		1.646.200	17.504.737	
91	HL-05392	Bùi Văn Hà	5.305.000	17	18.716,5	18.799.139				6	1.224.231				500.000	20.523.370	424.500	79.600	53.100	205.200	55.000			200.000	251.667			1.269.067	19.254.303	
92	HL-05438	Trần Văn Thái	5.305.000	17	13.530,0	13.589.739				6	1.224.231				500.000	15.313.970	424.500	79.600	53.100	153.100	55.000		1.052.846	200.000	232.000			2.250.146	13.063.824	
93	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	6.367.000	17	17.433,9	17.510.876				6	1.469.308				500.000	19.480.184	509.400	95.600	63.700	194.800	55.000			200.000	240.000	442.000		1.800.500	17.679.684	
94	HL-05564	Trần Văn Hòa	5.305.000	15	14.681,7	14.746.524				6	1.224.231				500.000	16.470.755	424.500	79.600	53.100	164.700	55.000		1.535.385	200.000	282.000		338.000	3.132.285	13.338.470	
95	HL-05580	Trần Văn Tư	5.305.000	17	14.963,3	15.029.368				6	1.224.231				500.000	16.753.599	424.500	79.600	53.100	167.500	55.000			200.000	226.000	390.000		1.595.700	15.157.899	
96	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	5.305.000	14	12.709,4	12.765.516				6	1.224.231				500.000	14.489.747	424.500	79.600	53.100	144.900	55.000			200.000				957.100	13.532.647	
97	HL-05613	Phạm Minh Cường	5.305.000	12	10.949,0	10.997.343		4	816.154	6	1.224.231				250.000	13.287.728	424.500	79.600	53.100	132.900	55.000		444.727	200.000	185.000		390.000	1.964.827	11.322.901	
98	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	5.305.000	17	17.186,4	17.262.284				6	1.224.231				500.000	18.986.515	424.500	79.600	53.100	189.900	55.000		670.923	200.000	252.500		312.000	2.237.523	16.748.992	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
99	HL-05703	Vũ Đức Huân	5.305.000	20	17.706,7	17.784.881				6	1.224.231		439.500		500.000	19.948.612	424.500	79.600	53.100	199.500	55.000		793.158	200.000	241.100	208.000		2.253.958	17.694.654	
100	HL-05867	Hán Xuân Trường	5.305.000	16	15.613,4	15.682.338				6	1.224.231				500.000	17.406.569	424.500	79.600	53.100	174.100	55.000	121.043	1.689.902	200.000	252.000		312.000	3.361.245	14.045.324	
101	HL-05878	Thò Mí Lử	4.867.000	14	12.799,6	12.856.114				6	1.123.154				500.000	14.479.268	389.400	73.100	48.700	144.800	55.000		956.138	200.000	252.000		312.000	2.431.138	12.048.130	
102	HL-05885	Hoàng Văn Tem	5.305.000	15	14.573,9	14.638.248				6	1.224.231				500.000	16.362.479	424.500	79.600	53.100	163.600	55.000		323.503	200.000				1.299.303	15.063.176	
103	HL-05944	Cao Văn Trinh	5.305.000	16	16.000,6	16.071.248				6	1.224.231				500.000	17.795.479	424.500	79.600	53.100	178.000	55.000			200.000	203.000			1.193.200	16.602.279	
104	HL-05984	Hán Văn Tuyên	5.305.000	13	11.137,4	11.186.525		3	612.115	6	1.224.231				500.000	13.522.871	424.500	79.600	53.100	135.200	55.000	101.640	1.300.450	200.000	261.000		312.000	2.922.490	10.600.381	
105	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	6.367.000	17	16.616,6	16.689.968				6	1.469.308				500.000	18.659.276	509.400	95.600	63.700	186.600	55.000		690.140	200.000	349.500	364.000		2.513.940	16.145.336	
106	HL-06009	Bùi Văn Đạt	4.867.000	15	12.646,7	12.702.539				6	1.123.154				500.000	14.325.693	389.400	73.100	48.700	143.300	55.000		239.840	200.000				1.149.340	13.176.353	
107	HL-06052	Vi Văn Luân	6.367.000	17	18.145,6	18.225.719				6	1.469.308				500.000	20.195.027	509.400	95.600	63.700	202.000	55.000		74.550	200.000				1.200.250	18.994.777	
108	HL-06151	Trắng Văn Cường	4.636.000	14	11.396,0	11.446.317				6	1.069.846				500.000	13.016.163	370.900	69.600	46.400	130.200	55.000	222.683		200.000	182.000	286.000		1.562.783	11.453.380	
109	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	4.867.000	16	12.642,3	12.698.120				6	1.123.154				500.000	14.321.274	389.400	73.100	48.700	143.200	55.000	101.640	169.639	200.000				1.180.679	13.140.595	
110	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	4.867.000	17	13.391,4	13.450.527				6	1.123.154				500.000	15.073.681	389.400	73.100	48.700	150.700	55.000		166.188	200.000				1.083.088	13.990.593	
111	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	5.305.000	17	18.090,6	18.170.476				6	1.224.231		439.500		500.000	20.334.207	424.500	79.600	53.100	203.300	55.000		1.878.922	200.000	259.000		312.000	3.465.422	16.868.785	
112	HL-06326	Trương Văn Cường	4.867.000	17	14.598,1	14.662.555				6	1.123.154				500.000	16.285.709	389.400	73.100	48.700	162.900	55.000		350.576	200.000	199.000		338.000	1.816.676	14.469.033	
113	HL-06331	Đinh Văn Trung	4.867.000	16	13.637,8	13.698.015				6	1.123.154				500.000	15.321.169	389.400	73.100	48.700	153.200	55.000		883.507	200.000	202.000			2.004.907	13.316.262	
114	HL-06485	Lý Văn Chựng	4.867.000	13	12.668,3	12.724.184				6	1.123.154				500.000	14.347.338	389.400	73.100	48.700	143.500	55.000	101.640	1.297.515	200.000	326.500			2.635.355	11.711.983	
115	HL-06512	Hoàng Hải Dương	4.636.000	9	6.365,0	6.393.104				6	1.069.846				250.000	7.712.950	370.900	69.600	46.400	77.100	55.000	445.366	704.559	200.000	221.000	416.000		2.605.925	5.107.025	
116	HL-06525	Phạm Văn Quân	4.867.000	14	12.553,2	12.608.626		2	374.385	6	1.123.154				500.000	14.606.165	389.400	73.100	48.700	146.100	55.000	121.043	523.171	200.000	174.000		182.000	1.912.514	12.693.651	
117	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	4.636.000	11	10.419,0	10.465.003				6	1.069.846				250.000	11.784.849	370.900	69.600	46.400	117.800	55.000			200.000	264.333			1.124.033	10.660.816	
118	HL-06582	Vũ Văn Thông	6.367.000	13	11.495,4	11.546.156		3	734.654	6	1.469.308				500.000	14.250.118	509.400	95.600	63.700	142.500	55.000			200.000				1.066.200	13.183.918	
119	HL-06659	Phạm Văn Điệp	4.636.000	16	15.339,5	15.407.229				6	1.069.846				500.000	16.977.075	370.900	69.600	46.400	169.800	55.000	101.640	67.666	200.000	174.000			1.255.006	15.722.069	
120	HL-06674	Trần Văn Quang	4.867.000	15	12.395,9	12.450.632				6	1.123.154				500.000	14.073.786	389.400	73.100	48.700	140.700	55.000		761.560	200.000	310.500			1.978.960	12.094.826	
121	HL-06743	Vũ Văn Hậu	4.636.000	15	15.089,8	15.156.426		2	356.615	6	1.069.846				500.000	17.082.887	370.900	69.600	46.400	170.800	55.000		1.250.838	200.000	219.000			2.382.538	14.700.349	
122	HL-06778	Vừ Mí Sử	4.636.000	13	11.130,0	11.179.143				6	1.069.846				500.000	12.748.989	370.900	69.600	46.400	127.500	55.000	203.280		200.000	206.000		338.000	1.616.680	11.132.309	
123	HL-06798	Trần Thế Anh	4.636.000	17	13.680,7	13.741.105				6	1.069.846				500.000	15.310.951	370.900	69.600	46.400	153.100	55.000		226.989	200.000	230.100			1.352.089	13.958.862	
124	HL-06846	Trần Văn Long	4.636.000	7	5.475,0	5.499.174		7	1.248.154	9	1.604.769				250.000	8.602.097	370.900	69.600	46.400	86.000	55.000			200.000	220.000	104.000		1.151.900	7.450.197	
125	HL-06874	Bùi Văn Tiên	4.636.000	15	14.023,9	14.085.820				6	1.069.846		439.500		500.000	16.095.166	370.900	69.600	46.400	161.000	55.000			200.000				902.900	15.192.266	
126	HL-06896	Bùi Duy Thương	4.636.000	17	14.164,7	14.227.242				6	1.069.846				500.000	15.797.088	370.900	69.600	46.400	158.000	55.000			200.000	212.000	442.000		1.553.900	14.243.188	
127	HL-06939	Giàng A Chư	4.636.000	15	12.642,3	12.698.120		1	178.308	6	1.069.846				500.000	14.446.274	370.900	69.600	46.400	144.500	55.000			200.000	246.000	338.000		1.470.400	12.975.874	
128	HL-06947	Trần Văn Vinh	4.636.000	14	13.710,4	13.770.936		2	356.615	6	1.069.846				500.000	15.697.397	370.900	69.600	46.400	157.000	55.000	121.043		200.000	213.000		338.000	1.570.943	14.126.454	
129	HL-06957	Lành Văn Hùng	4.636.000	15	11.445,0	11.495.533				6	1.069.846				500.000	13.065.379	370.900	69.600	46.400	130.700	55.000	222.683		200.000				1.095.283	11.970.096	
130	HL-07023	Cao Văn Vũ	4.636.000	16	15.075,5	15.142.063				6	1.069.846				500.000	16.711.909	370.900	69.600	46.400	167.100	55.000			200.000	227.325	312.000		1.448.325	15.263.584	
131	HL-07025	Trần Văn Hiền	4.636.000	12	10.842,0	10.889.871				6	1.069.846				250.000	12.209.717	370.900	69.600	46.400	122.100	55.000			200.000	202.000			1.066.000	11.143.717	
132	HL-07034	Vàng A Anh	4.636.000	10	6.562,0	6.590.973				6	1.069.846				250.000	7.910.819	370.900	69.600	46.400	79.100	55.000	101.640		200.000		234.000		1.156.640	6.754.179	
133	HL-07035	Đinh Xuân Hào	4.636.000	14	11.078,0	11.126.913				6	1.069.846				500.000	12.696.759	370.900	69.600	46.400	127.000	55.000	203.280		200.000	224.000	442.000		1.738.180	10.958.579	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
134	HL-07036	Bùi Văn Hảo	4.636.000	20	17.614,3	17.692.073				6	1.069.846				500.000	19.261.919	370.900	69.600	46.400	192.600	55.000			200.000				934.500	18.327.419	
135	HL-07037	Bùi Văn Hân	4.636.000	14	12.043,9	12.097.078				6	1.069.846				500.000	13.666.924	370.900	69.600	46.400	136.700	55.000	101.640		200.000	224.000	364.000		1.568.240	12.098.684	
136	HL-07103	Vi Văn Hiệp	4.636.000	16	16.534,1	16.607.103				6	1.069.846				500.000	18.176.949	370.900	69.600	46.400	181.800	55.000			200.000				923.700	17.253.249	
137	HL-07123	Vũ Văn Cường	4.636.000	16	13.253,9	13.312.420				6	1.069.846				500.000	14.882.266	370.900	69.600	46.400	148.800	55.000			200.000				890.700	13.991.566	
138	HL-07126	Nghinh Văn Nhật	4.636.000	14	11.973,5	12.026.367				6	1.069.846				500.000	13.596.213	370.900	69.600	46.400	136.000	55.000	121.043		200.000				998.943	12.597.270	
139	HL-07142	Nguyễn Chí Thanh	4.636.000	12	9.465,0	9.506.791				6	1.069.846					10.576.637	370.900	69.600	46.400	105.800	55.000			200.000	220.000	390.000		1.457.700	9.118.937	
140	HS19-387	Dương Văn Khương		12	7.877,0	7.911.779									250.000	8.161.779					55.000	121.043		200.000	209.000	416.000		1.001.043	7.160.736	
141	HS20-014	Nguyễn Xuân Lâm		6	3.568,0	3.583.753										3.583.753					55.000							55.000	3.528.753	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**29**	**6.744,1**	**6.773.877**		**6**	**1.060.385**	**12**	**2.229.462**			**59.247**		**10.122.971**	**773.000**	**145.000**	**96.700**	**101.200**	**110.000**			**400.000**				**1.625.900**	**8.497.071**	
142	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	5.066.000	18	3.994,1	4.011.735				6	1.169.077			27.859		5.208.671	405.300	76.000	50.700	52.100	55.000			200.000				839.100	4.369.571	
143	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	4.595.000	11	2.750,0	2.762.142		6	1.060.385	6	1.060.385			31.388		4.914.300	367.700	69.000	46.000	49.100	55.000			200.000				786.800	4.127.500	
Tổng cộng				**2.197**	**1.907.910,0**	**1.945.979.100**	**7.848.400**	**57**	**12.218.231**	**839**	**180.556.007**	**2.930.000**	**2.637.000**	**110.114**	**59.650.000**	**2.211.928.853**	**61.496.300**	**11.536.500**	**7.693.100**	**22.002.100**	**7.865.000**	**4.755.106**	**41.738.270**	**28.400.000**	**17.552.691**	**10.088.000**	**6.916.000**	**220.043.069**	**1.991.885.784**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng